

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚC KHÁNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚC KHÁNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC KHANH CONSTRUCTION
COMMERCIAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHUC KHANH CC, JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108649551

3. Ngày thành lập: 21/03/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 630 Phúc Diễn, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Điện thoại: 0972725775

Fax:

Email: dohoangphuc.hnnh@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
2.	In ấn	1811
3.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
4.	Sao chép bản ghi các loại	1820
5.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
6.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
7.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
8.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
9.	Xây dựng nhà để ở	4101
10.	Xây dựng nhà không để ở	4102(Chính)
11.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
12.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
13.	Xây dựng công trình điện	4221
14.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
15.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
16.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
17.	Xây dựng công trình thủy	4291
18.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
19.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
20.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
21.	Phá dỡ	4311

22.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
23.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
24.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
25.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
26.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
27.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
28.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Không bao gồm hoạt động đấu giá	4511
29.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
30.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Không bao gồm hoạt động đấu giá	4513
31.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
32.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Không bao gồm hoạt động đấu giá	4530
33.	Bán mô tô, xe máy Không bao gồm hoạt động đấu giá	4541
34.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
35.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Không bao gồm hoạt động đấu giá	4543
36.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
37.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
38.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
39.	Bán buôn thực phẩm	4632
40.	Bán buôn đồ uống	4633
41.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
42.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
43.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
44.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
45.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
46.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
47.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
48.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
49.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Không bao gồm mua bán vàng miếng	4662
50.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
51.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669

52.	Bán buôn tổng hợp	4690
53.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
54.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
55.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
56.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
57.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
58.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
59.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
60.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
61.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
62.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
63.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
64.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
65.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
66.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
67.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
68.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
69.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
70.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
71.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
72.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ bán lẻ vàng miếng, tem và tiền kim khí	4773
73.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Không bao gồm hoạt động đấu giá	4774
74.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
75.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
76.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783

77.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
78.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
79.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
80.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Không bao gồm hoạt động đấu giá	4791
81.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Không bao gồm hoạt động đấu giá	4799
82.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
83.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
84.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
85.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
86.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
87.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
88.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
89.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
90.	Vận tải đường ống	4940
91.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
92.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
93.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Không bao gồm kinh doanh bất động sản	5210
94.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
95.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
96.	Bốc xếp hàng hóa Không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không	5224
97.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
98.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
99.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
100.	Cơ sở lưu trú khác	5590
101.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
102.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
103.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
104.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
105.	Xuất bản phần mềm	5820
106.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
107.	Hoạt động hậu kỳ	5912

108.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình	5913
109.	Hoạt động chiếu phim	5914
110.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
111.	Lập trình máy vi tính	6201
112.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
113.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
114.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê	6311
115.	Cổng thông tin Trừ hoạt động báo chí	6312
116.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
117.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán) Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
118.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất) Chi tiết: - Tư vấn, môi giới bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)	6820
119.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
120.	Hoạt động tư vấn quản lý Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn thuê, tư vấn giáo dục, tư vấn môi giới việc làm	7020
121.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
122.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
123.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
124.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
125.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
126.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
127.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
128.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
129.	Quảng cáo	7310

130.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
131.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
132.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
133.	Hoạt động thú y	7500
134.	Cho thuê xe có động cơ	7710
135.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
136.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
137.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
138.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
139.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
140.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
141.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
142.	Hoạt động thể thao khác	9319
143.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
144.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
145.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
146.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
147.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐỖ HOÀNG QUỲ	B8, P10, Tập thể Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	10,000	012889637	
			Tổng số	30.000	300.000.000	10,000		

2	ĐỖ NGỌC KHANG	B8, P10, Tập thể Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	240.000	2.400.000.000	80,000	013080484	
			Tổng số	240.000	2.400.000.000	80,000		
3	ĐẶNG THỊ THIỀU	B8, P10, Tập thể Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	10,000	033167000242	
			Tổng số	30.000	300.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐỖ NGỌC KHANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/11/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013080484

Ngày cấp: 06/05/2008

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: B8, P10, Tập thể Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: B8, P10, Tập thể Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội